ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**3.965.821**	**169.816**	**11.000**	**46.138**	**254.548**	**21.750**	**5.614**	**47.958**	**2.690.504**	**1.755.617**	**50.000**	**187.470**	**42.114**
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.850.921	89.218		41.938	239.100	21.750	2.114		1.305.601	1.305.101	500	151.200	
2	Ban QLDA ĐTXD TP Đông Hà	40.521	1.821		1.700					37.000	20.000	17.000		
3	Ban QLDA, PTQĐ &CCN huyện Hải Lăng	141.719	4.076		2.000			3.500		126.643	38.623		5.500	
4	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Cam Lộ	32.658	1.200							31.458	30.458			
5	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Đakrông	22.711	2.864							15.000		15.000	4.847	
6	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Gio Linh	49.471	46.850										2.621	
7	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Hướng Hóa	44.561	12.487							23.243	23.243		8.831	
8	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Triệu Phong	82.555	3.900							78.655	58.000	5.500		
9	Ban QLDA, PTQĐ&CCN, DLB huyện Vĩnh Linh	33.567	7.400		500					22.400	19.400		3.267	
10	Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI Thị xã Quảng Trị	62.543				9.400				53.143	53.143			
11	Sở Khoa học và Công nghệ	11.000		11.000										
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	6.048				6.048								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
13	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường	39.458							39.458					
14	Trung tâm Phát triển CCN-KC&DVCI thành phố Đông Hà	6.000							6.000					
15	Sở Thông tin Truyền thông	7.750											7.750	
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.900												6.900
17	Công an tỉnh	35.214												35.214
18	UBND huyện Triệu Phong	6.140								2.685			3.455	
19	UBND huyện Gio Linh	142.923								142.923	132.203			
20	UBND thành phố Đông Hà	261.228								261.228				
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	157.003								157.003				
22	Sở Giao thông Vận tải	58.203								58.203	58.203			
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.700								1.700				
24	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.243								17.243	17.243			
25	Trung tâm PTQĐ tỉnh	235.508								235.508				
26	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh	3.000								3.000				
27	BQL KKT tỉnh	58.204								58.204				
28	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	9.689								9.689				
29	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	4.544								4.544				
30	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	8.568								8.568				
31	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	6.066								6.066				
32	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	8.683								8.683				
33	UBND huyện Hải Lăng	1.684								1.684				
34	UBND huyện Cam Lộ	3.801								3.801				
35	UBND huyện Đakrông	9.139								9.139		6.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
36	UBND huyện Hướng hóa	7.490								7.490		6.000		
37	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.500							2.500					
38	Trung tâm PTQĐ Đông Hà	13.500								13.500				
39	Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương	13.666												
40	Phân bổ sau	140.844												
41	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	156.900												
42	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000												
43	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000												
44	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000												
45	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000												
46	Chi đầu tư khác	10.000												